Phụ lục 05
SỬA ĐỔI, BỔ SUNG BẢNG GIÁ ĐẤT LẦN ĐẦU TỈNH AN GIANG
ÁP DỤNG TỪ NGÀY 01 THÁNG 01 NĂM 2026
PHƯỜNG LONG XUYÊN

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số /2026/NQ-HĐND ngày tháng năm 2026 của Hội đồng nhân dân tỉnh An Giang)

A. ĐẤT Ở

Sửa đổi, bổ sung nội dung tại số thứ tự 7, 54, 97, 100, 109, 117, 123, 124, 135, 138, 143, 144, 159, 162, 170, 233, 243, 244, 247, 254, 272, 293, 299, 308, 318, 329, 336, 338, 339, 340, 341, Phụ lục 05 ban hành kèm theo Nghị quyết số 16/2025/NQ-HĐND ngày 30 tháng 12 năm 2025 như sau:

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m2

TT	Số TT PL05 theo Nghị quyết số 16/2025/NQ-HĐND	Tên đường	Giá đất	Ghi chú
I	**SỬA TÊN ĐƯỜNG**			
1	7	Lý Thái Tổ		
		- Từ Ung Văn Khiêm - Đường nhựa hiện hữu (Đường Lý Thái Tổ dự kiến)	10.560	Sửa tên đường (Tên cũ: Từ Ung Văn Khiêm - Đường nhựa hiện hữu)
2	54	Đường cặp rạch Cái Sơn: đoạn từ Trần Hưng Đạo - Hùng Vương (bờ Trái khóm Mỹ Long 3)	7.728	Sửa tên đường (Tên cũ: Đường cặp rạch Cái Sơn: đoạn từ Trần Hưng Đạo - Hùng Vương (bờ Trái khóm 7))
3	97	Trần Bình Trọng: đoạn từ Võ Thị Sáu – Phan Tôn	51.612	Sửa tên đường (Tên cũ: Trần Bình Trọng)
4	100	Trần Khánh Dư: Từ Hà Hoàng Hổ - Trần Bình Trọng	33.396	Sửa tên đường (Tên cũ: Trần Khánh Dư)

TT	Số TT PL05 theo Nghị quyết số 16/2025/NQ-HĐND	Tên đường	Giá đất	Ghi chú
5	109	Trần Khánh Dư: Từ Trần Bình Trọng - Cuối đường	18.955	Sửa tên đường (Tên cũ: Trần Khánh Dư)
6	117	Hẻm 1, 2, 3, 4, 5 (khóm Mỹ Xuyên): Đoạn từ đường Trần Hưng Đạo - Cuối hẻm	11.340	Sửa tên đường (Tên cũ: Hẻm 1, 2, 3, 4, 5 (khóm Đông An 1): Đoạn từ đường Trần Hưng Đạo - Cuối hẻm)
7	123	Hẻm 5, 6 (khóm Đông An): Đoạn từ đường Trần Hưng Đạo - Cuối hẻm	10.500	Sửa tên đường (Tên cũ: Hẻm 5, 6 (khóm Đông An 5): Đoạn từ đường Trần Hưng Đạo - Cuối hẻm)
8	124	Hẻm 3, 4 (khóm Đông An): Đoạn từ đường Trần Hưng Đạo - Cuối hẻm	10.500	Sửa tên đường (Tên cũ: Hẻm 3, 4 (khóm Đông An 5): Đoạn từ đường Trần Hưng Đạo - Cuối hẻm)
9	135	Trần Khắc Chân (K. Đông Xuyên): Đoạn từ đường Nguyễn Biểu - Khu dân cư	10.560	Sửa tên đường (Tên cũ: Trần Khắc Chân (K. Đông Hưng): Đoạn từ đường Nguyễn Biểu - Khu dân cư)
10	138	Đường vào KDC Khóm Đông An: Đoạn từ Hẻm 12 (Hoàng Thế Thiện) - Cuối đường	5.635	Sửa tên đường (Tên cũ: Đường vào KDC Khóm Đông An 4: Đoạn từ Hẻm 12 (Hoàng Thế Thiện) - Cuối đường)
11	143	Hẻm Bệnh viện Bình Dân (khóm Đông An): Đoạn từ Cặp Bệnh viện Bình Dân - Bảo Việt	3.864	Sửa tên đường (Tên cũ: Hẻm Bệnh viện Bình Dân (khóm Đông An 5): Đoạn từ Cặp Bệnh viện Bình Dân - Bảo Việt)

TT	Số TT PL05 theo Nghị quyết số 16/2025/NQ-HĐND	Tên đường	Giá đất	Ghi chú
12	144	Hẻm 1 rạch Cái Sơn (Đông An): Đoạn từ đường Trần Hưng Đạo - Cuối hẻm	3.864	Sửa tên đường (Tên cũ: Hẻm 1 rạch Cái Sơn (Đông An 5): Đoạn từ đường Trần Hưng Đạo - Cuối hẻm)
13	159	Đường cặp rạch Ông Mạnh (khóm Đông Xuyên, Đông Phú)	3.120	Sửa tên đường (Tên cũ: Đường cặp rạch Ông Mạnh (khóm Đông Hưng, Đông Phú))
14	162	Đường cặp rạch Cái Sơn (thuộc khóm Đông Thành) (từ Ung Văn Khiêm - Ranh Mỹ Phước, Mỹ Xuyên)	2.808	Sửa tên đường (Tên cũ: Đường cặp rạch Cái Sơn)
15	170	Các đường còn lại trong Khu dân cư Tây đại học mở rộng (thuộc khóm Mỹ Phước 6)	11.618	Sửa tên đường (Tên cũ: Các đường còn lại trong Khu dân cư Tây đại học mở rộng)
16	233	Hẻm 1, 2 Khóm Mỹ Phước 2 tiếp giáp Trần Hưng Đạo	5.724	Sửa tên đường (Tên cũ: Hẻm 1, 2 Khóm Mỹ Lộc tiếp giáp Trần Hưng Đạo)
17	243	Đường cặp Kênh Đào (Từ đường Nguyễn Lương Bằng – Đường cặp Rạch Mương Khai)	2.385	Sửa tên đường (Tên cũ: Đường cặp Kênh Đào)
18	244	Đường cặp rạch Mương Khai (Ranh phường Mỹ Hòa cũ - Ranh phường Mỹ Quý cũ)	2.385	Sửa tên đường (Tên cũ: Đường cặp rạch Mương Khai)
19	247	KDC cặp rạch Xẻo Thoại (thuộc phường Mỹ Phước cũ)	3.180	Sửa tên đường (Tên cũ: KDC cặp rạch Xẻo Thoại)

TT	Số TT PL05 theo Nghị quyết số 16/2025/NQ-HĐND	Tên đường	Giá đất	Ghi chú
20	254	Các đường còn lại trong khu dân cư Tây đại học mở rộng (thuộc khóm Tây Khánh 4)	12.282	Sửa tên đường (Tên cũ: Các đường còn lại trong khu dân cư Tây đại học mở rộng)
21	272	Đường nhựa khóm Tây Khánh 5: Đoạn từ Đường tỉnh 943 - Khóm Mỹ Phước 6	3.204	Sửa tên đường (Tên cũ: Đường nhựa khóm Tây Khánh 5: Đoạn từ Đường tỉnh 943 - Khóm Đông Thịnh 8)
22	293	Đường cặp Rạch Long Xuyên (Đường tỉnh 943 - tờ 43, thửa 108)	3.204	Sửa tên đường (Tên cũ: Đường cặp Rạch Long Xuyên)
23	299	Hồ Quý Ly: Từ Phạm Cự Lượng – Lê Chân	21.600	Sửa tên đường (Tên cũ: Hồ Quý Ly)
24		Lê Chân		
	308	- Từ đường Trần Hưng Đạo - Ngã 4 KDC trại cá giống	16.200	Sửa tên đường (Tên cũ: Từ đường Trần Hưng Đạo - Ngã 3 KDC Lê Chân)
	308	- Đoạn còn lại	8.208	Sửa tên đường (Tên cũ: Từ Phạm Cự Lượng - Cầu đôi)
25	308	Lê Văn Thủ	16.200	Sửa tên đường (Tên cũ: Đường cặp kho Mai Hưng (Suốt đường))
26	318	Hồ Quý Ly: Từ Lê Chân – Cầm Bá Thước	6.156	Sửa tên đường (Tên cũ: Hồ Quý Ly)
27	329	Đường cặp Kênh Đào (Từ đường Phạm Cự Lượng – Đường cặp Rạch Mương Khai)	2.565	Sửa tên đường (Tên cũ: Đường cặp Kênh Đào)

TT	Số TT PL05 theo Nghị quyết số 16/2025/NQ-HĐND	Tên đường	Giá đất	Ghi chú
28	336	Đường cặp rạch Mương Khai (Giáp phường Mỹ Hòa cũ)	1.710	Sửa tên đường (Tên cũ: Đường cặp rạch Mương Khai)
29	341	KDC cặp rạch Xẻo Thoại (thuộc khóm Mỹ Quới)	3.420	Sửa tên đường (Tên cũ: KDC cặp rạch Xẻo Thoại)
30	338	Các tuyến đường khác có độ rộng đường ≥ 3m	2.128	Sửa tên đường (Tên cũ: Các tuyến đường khác có nền đường ≥ 3m được trải bê tông hoặc nhựa)
31	339	Các tuyến đường khác có độ rộng đường < 3m	1.568	Sửa tên đường (Tên cũ: Các tuyến đường khác có nền đường < 3m được trải bê tông hoặc nhựa)
II	**BỔ SUNG**			
1		Lê Chân		Bổ sung tên
III	**HỦY BỎ**			
1	340	Các tuyến đường còn lại	1.064	Hủy bỏ

B. ĐẤT NÔNG NGHIỆP

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m2

TT	Số TT PL05 theo Nghị quyết số 16/2025/NQ-HĐND	Loại đất	Giá đất	Ghi chú
I	**I**	**Khu vực các khóm: Khóm Mỹ Phước; khóm Mỹ Phước 1; khóm Mỹ Phước 2; khóm Mỹ Phước 3; khóm Mỹ Phước 4; khóm Mỹ Phước 5; khóm Mỹ Phước 6; khóm Mỹ Phước 7**		**Sửa tên đường (Tên cũ: Khu vực các khóm: Khóm Đông Thịnh 1; Khóm Đông Thịnh 2; Khóm Đông Thịnh 3; Khóm Đông Thịnh 4; Khóm Đông Thịnh 5; Khóm Đông Thịnh 6; Khóm Đông Thịnh 7; Khóm Đông Thịnh 8; Khóm Đông Thịnh 9; Khóm Mỹ Lộc)**
	1	Đất trồng cây hàng năm, đất nuôi trồng thủy sản	270	
	2	Đất trồng cây lâu năm	316	
II	**II**	**Khu vực các khóm: Khóm Mỹ Thọ; khóm Mỹ Quới; khóm Mỹ Phú; khóm Mỹ Quý**		**Sửa tên đường (Tên cũ: Khu vực các khóm: Khóm Mỹ Quới; Khóm Tân Quới; Khóm Mỹ Thọ; Khóm Mỹ Phú; Khóm Tân Phú)**
	1	Đất trồng cây hàng năm, đất nuôi trồng thủy sản		
		- Sông Hậu – Hết Đường tránh Long Xuyên	270	
		- Khu vực còn lại: Đất trồng cây hàng năm	200	

TT	Số TT PL05 theo Nghị quyết số 16/2025/NQ-HĐND	Loại đất	Giá đất	Ghi chú
		- Khu vực còn lại: Đất nuôi trồng thủy sản	216	
	2	Đất trồng cây lâu năm		
		- Sông Hậu – Hết Đường tránh Long Xuyên	316	
		- Khu vực còn lại	240	
III	**III**	**Khu vực các khóm: Khóm Tây Huề 1; Khóm Tây Huề 2; Khóm Tây Huề 3; Khóm Tây Khánh 1; khóm Tây Khánh 2; Khóm Tây Khánh 3; Khóm Tây Khánh 4; Khóm Tây Khánh 5; Khóm Tây Khánh 6; Khóm Tây Khánh 7; khóm Mỹ Hòa**		**Sửa tên đường (Tên cũ: Khu vực các khóm: Khóm Tây Huề 1; Khóm Tây Huề 2; Khóm Tây Huề 3; Khóm Tây Khánh 1; Khóm Tây Khánh 2; Khóm Tây Khánh 3; Khóm Tây Khánh 4; Khóm Tây Khánh 5; Khóm Tây Khánh 6; Khóm Tây Khánh 7; Khóm Tây Khánh 8)**
	1	Đất trồng cây hàng năm, đất nuôi trồng thủy sản		

TT	Số TT PL05 theo Nghị quyết số 16/2025/NQ-HĐND	Loại đất	Giá đất	Ghi chú
		- Đông giáp rạch Ông Mạnh. - Tây giáp Kênh ranh (bờ tả), từ rạch Mương Lộ chạy - cầu Mỹ Phú (bờ hữu) xã Phú Hòa. - Bắc giáp rạch Long Xuyên. Riêng khu vực từ Rạch Rích - xã Phú Hòa cách chân lộ giới Đường tỉnh 943 hiện hữu 100 mét về phía Bắc. - Nam cách chân lộ giới hiện hữu Đường tỉnh 943 vào 300 mét về phía Nam (đối với đoạn từ rạch Ông Mạnh - rạch Mương Khai Lớn); cách chân lộ giới hiện hữu Đường tỉnh 943 vào 100 mét về phía Nam (đối với đoạn từ rạch Mương Khai Lớn - xã Phú Hòa) và lấy hết khu dân cư Thiên Lộc.	270	
		- Khu vực còn lại: Đất trồng cây hàng năm	200	
		- Khu vực còn lại: Đất nuôi trồng thủy sản	216	
1	2	Đất trồng cây lâu năm		

TT	Số TT PL05 theo Nghị quyết số 16/2025/NQ-HĐND	Loại đất	Giá đất	Ghi chú
		- Đông giáp rạch Ông Mạnh. - Tây giáp Kênh ranh (bờ tả), từ rạch Mương Lộ chạy - cầu Mỹ Phú (bờ hữu) xã Phú Hòa. - Bắc giáp rạch Long Xuyên. Riêng khu vực từ Rạch Rích - xã Phú Hòa cách chân lộ giới Đường tỉnh 943 hiện hữu 100 mét về phía Bắc. - Nam cách chân lộ giới hiện hữu Đường tỉnh 943 vào 300 mét về phía Nam (đối với đoạn từ rạch Ông Mạnh - rạch Mương Khai Lớn); cách chân lộ giới hiện hữu Đường tỉnh 943 vào 100 mét về phía Nam (đối với đoạn từ rạch Mương Khai Lớn - xã Phú Hòa) và lấy hết khu dân cư Thiên Lộc.	316	
		- Khu vực còn lại	240	
IV	**IV**	**Khu vực các khóm: Khóm Mỹ Xuyên, khóm Đông Phú, khóm Đông An, khóm Đông Thành, khóm Đông Xuyên**		**Sửa tên đường (Tên cũ: Khu vực các khóm: Khóm Đông Phú; Khóm Đông Hưng; Khóm Đông Thành; Khóm Đông An; Khóm Đông An 1; Khóm Đông An 2; Khóm Đông An 4; Khóm Đông An 5; Khóm Đông An 6)**

TT	Số TT PL05 theo Nghị quyết số 16/2025/NQ-HĐND	Loại đất	Giá đất	Ghi chú
	1	Đất trồng cây hàng năm, đất nuôi trồng thủy sản	270	
	2	Đất trồng cây lâu năm	316	
V	**V**	**Khu vực các khóm: Khóm Mỹ Long, khóm Mỹ Long 1, khóm Mỹ Long 2, khóm Mỹ Long 3; khóm Phó Quế**		**Sửa tên đường (Tên cũ: Khu vực các khóm: Khóm 1; khóm 2; khóm 3; khóm 4; khóm 5; khóm 6; khóm 7; Khóm Phó Quế)**
	1	Đất trồng cây hàng năm, đất nuôi trồng thủy sản	270	
	2	Đất trồng cây lâu năm	316	
VI	**VI**	**Khu vực các khóm: Khóm Mỹ Bình; Khóm Bình Long 2; Khóm Bình Long 3; Khóm Bình Long 4; Khóm Nguyễn Du**		**Sửa tên đường (Tên cũ: Khu vực các khóm: Khóm Bình Long 1; Khóm Bình Long 2; Khóm Bình Long 3; Khóm Bình Long 4; Khóm Nguyễn Du)**
	1	Đất trồng cây hàng năm, đất nuôi trồng thủy sản	270	
	2	Đất trồng cây lâu năm	316	